

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ 04 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN

DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

VIETRAVEL



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,660,267,657,788	1,507,109,171,502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,508,008,868	95,987,571,954
1. Tiền	111	V.1	52,878,008,868	84,187,571,954
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,630,000,000	11,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,433,010,348,399	1,196,710,837,413
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	165,502,006,102	68,787,211,103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	192,741,585,628	85,759,482,449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1,072,698,051,132	1,047,358,279,705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(7,931,294,463)	(5,194,135,844)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		151,048,406	385,092,971
1. Hàng tồn kho	141		151,048,406	385,092,971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159,598,252,115	214,025,669,164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	158,473,372,121	213,129,748,836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		868,671,981	884,518,727
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	256,208,013	11,401,601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,524,520,370	546,484,661,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,887,496,220	9,173,307,820
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7,887,496,220	9,173,307,820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42,872,573,376	62,248,339,979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28,406,300,129	44,679,282,729
- Nguyên giá	222		207,435,426,862	206,761,826,862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179,029,126,733)	(162,082,544,133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	14,466,273,247	17,569,057,250
- Nguyên giá	228		32,385,111,113	32,385,111,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,918,837,866)	(14,816,053,863)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70,700,255,515	68,920,178,281
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	70,700,255,515	68,920,178,281
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57,143,252,827	394,071,542,296
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	18,871,549,427	17,438,049,427
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	781,902,800	573,181,902,800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	178,137,140,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(140,647,339,400)	(196,548,409,931)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,920,942,432	12,071,292,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	8,920,942,432	12,071,292,806
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,847,792,178,158	2,053,593,832,684

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,722,378,000,593	2,045,490,937,078
I. Nợ ngắn hạn	310		1,696,909,760,960	1,551,434,366,873
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	441,901,319,738	385,165,473,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	290,138,560,635	184,279,159,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	40,991,849,506	19,664,369,583
4. Phải trả người lao động	314		16,083,839,717	1,364,122,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	208,635,898,756	92,187,466,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a, c	697,167,501,022	866,782,983,742
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	1,990,791,586	1,990,791,586
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		25,468,239,633	494,056,570,205
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,182,525,000	1,120,625,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b, c	24,285,714,633	492,935,945,205
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125,414,177,565	8,102,895,606
I. Vốn chủ sở hữu	410		125,414,177,565	8,102,895,606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19a, b	172,948,330,000	172,948,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,948,330,000	172,948,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19a	3,315,805,325	3,315,805,325
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.19a	(6,860,283,300)	(6,860,283,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19a	23,004,331,874	23,004,331,874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19a	(66,994,006,334)	(184,305,288,293)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(131,767,397,142)	(18,552,940,248)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64,773,390,808	(165,752,348,045)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,847,792,178,158	2,053,593,832,684


 Hồ Quốc Bình
 Người lập


 La Huệ
 Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023


 Nguyễn Quốc Kỳ
 Chủ tịch



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TÀI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2022	Quý 04/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,128,851,639,500	188,976,282,120	3,809,113,528,554	676,948,177,564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,128,851,639,500	188,976,282,120	3,809,113,528,554	676,948,177,564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,101,178,226,826	132,399,265,534	3,501,144,267,258	601,391,728,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,673,412,674	56,577,016,586	307,969,261,296	75,556,448,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	79,300,972,336	176,849,096,821	84,456,048,983	214,850,393,830
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(29,690,181,583)	(41,951,075,725)	49,907,232,798	310,079,475,447
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18,289,406,901	8,979,079,820	78,514,704,307	83,362,037,672
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11,256,427,419	1,747,963,961	28,963,777,427	5,577,222,109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	60,021,744,302	43,708,060,585	195,310,503,233	135,897,517,111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,386,394,872	229,921,164,586	118,243,796,821	(161,147,372,060)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	163,795,916	2,542,071,025	413,363,731	3,775,335,308
12. Chi phí khác	32	VI.8	776,799,980	469,734,149	1,345,878,593	3,099,580,231
13. Lợi nhuận khác	40		(613,004,064)	2,072,336,876	(932,514,862)	675,755,077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64,773,390,808	231,993,501,462	117,311,281,959	(160,471,616,983)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>64,773,390,808</u>	<u>231,993,501,462</u>	<u>117,311,281,959</u>	<u>(160,471,616,983)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9				



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,213,932,645,389	880,422,267,040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,686,068,311,936)	(939,730,818,257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83,937,328,943)	(38,441,803,377)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(564,439,951,701)	(24,775,105,175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,014,741,712,693	581,894,700,952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(284,047,041,854)	(335,829,689,170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		610,181,723,648	123,539,552,013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8, 10	-	(34,250,704,920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	1,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,830,000,000)	(246,323,649,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	439,501,143,791
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,399,757,616)	(593,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,178,500,000	33,582,723,608
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.4a; VI.3	505,003,750	7,796,535,649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,546,253,866)	(393,192,050,872)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

Địa chỉ: Số 190, đường Pasteur, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17a, b	465,417,169,514	1,490,165,405,182
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17a, b	(1,091,531,443,559)	(1,167,592,750,245)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(758,823)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(626,115,032,868)	322,572,654,937
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28,479,563,086)	52,920,156,078
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	95,987,571,954	43,067,415,876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	67,508,008,868	95,987,571,954



Hồ Quốc Bình
Người lập



La Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Kỳ
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
(Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần

Mã chứng khoán: VTR

Sàn giao dịch: UPCoM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- Quảng cáo thương mại;
- Mua bán điện thoại di động và simcard;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch thuật;
- Đại lý vận tải xếp dỡ; giao nhận hàng hóa theo sự ủy thác của chủ hàng; Đại lý và môi giới hàng hải. Đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không. Dịch vụ đại lý tàu biển. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không. Dịch vụ đóng hộp, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Tư vấn du học;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng bằng xe ô tô;
- Du lịch lặn biển (hoạt động bơi lội thể thao dưới nước);
- Vận chuyển khách du lịch;
- Khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dạy ngoại ngữ; Dạy máy tính;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không; bán quảng cáo trên chuyến bay và trên mặt đất; cung ứng các dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp phụ tùng máy bay; dịch vụ chuyên ngành hàng không khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ kinh doanh bến ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bưu chính;
- Chuyển phát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ xử lý dữ liệu và dịch vụ mạng xã hội;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ của các quán bar, quán karaoke, quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ (trong đó cung cấp dịch vụ đồ uống là chủ yếu); hàng bia, quán bia; quán cafe, nước hoa quả, giải khát; dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống... (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che...; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Hoạt động của các sàn nhảy (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Hoạt động của các phòng hát karaoke (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Dạy nghề;
- Đại lý bán vé tàu hỏa;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và đấu giá tài sản);
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, sữa, sản phẩm từ sữa và trứng, bột ăn dặm, bột ngũ cốc, thực phẩm chức năng, vitamin tổng hợp (trừ dược phẩm); các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn. Bán lẻ dụng cụ y tế (bông, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...), mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; máy và thiết bị y tế sử dụng trong gia đình: máy đo huyết áp, máy trợ thính... Bán lẻ hàng lưu niệm; đồ điện gia dụng; giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện; Bán lẻ các loại thẻ cào điện thoại; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; thiết bị nghe nhìn; văn phòng phẩm; trò chơi, đồ chơi (không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); Bán lẻ đồng hồ, kính mắt; máy ảnh và vật liệu ảnh, thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ dụng cụ và đồ dùng nhà bếp; dụng cụ và đồ dùng làm vườn; đồ dùng cho nhà tắm và phòng giặt, xe nôi, xe đẩy, ghế ăn trẻ em, bình sữa, phụ kiện chăm sóc em bé; đồ dùng cho thú nuôi, vật cảnh. Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn, hàng may mặc, giày dép, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ). Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, hàng gốm sứ, thủy tinh, quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình (trừ sách, báo, tạp chí, băng đĩa, dược phẩm, vàng, bạc, đá quý). Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác, văn phòng phẩm, hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da, quần áo, đồ phụ trợ hàng may mặc (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản, máy thu tiền xu đổ xe, hoạt động đấu giá độc lập, quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preaek Monivong, Phường Bung Kanh Kon I, Quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa	70,00%	70,00%	70,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	27-29 Huỳnh Văn Gấm, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại	51,00%	51,00%	51,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistrict, Quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay	49,00%	49,00%	49,00%

(Trong kỳ, Công ty đã giảm tỷ lệ nắm giữ ở Công Ty CP Lữ Hành Hàng Không Việt Nam còn 13.7%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Bình Dương	317 Đại lộ Bình Dương, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đồng Nai	59 đường 30/4, Phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Huế	3 Hùng Vương, Phường Phú Hội, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hải Phòng	4 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteur, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xi nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	23B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Long Xuyên	01 Lý Tự Trọng, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Nha Trang	100 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ngãi	516 Quang Trung, Phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cần Thơ	103 Trần Văn Khéo, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu	150 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quy Nhơn	28 Trường Chinh, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, 2 Trần Thánh Tông, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	23B Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vinh	201 Đặng Thái Thân, Phường Quang Trung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Cà Mau	324 Phan Ngọc Hiển, Phường 9, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Rạch Giá	60 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Phú Quốc	53 đường 30/4, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Buôn Ma Thuột	58 Điện Biên Phủ, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Quảng Ninh	18 đường 25/4, Phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Đà Lạt	28 Pasteur, Phường 4, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thanh Hóa	109 Dương Đình Nghệ, Phường Tân Sơn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Nguồn nhân lực Việt Nam	35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Điều hành Hướng dẫn viên Việt Nam	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Trung tâm Dịch vụ Chuyển đi của bạn	90A Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á Hà Nội	3 Hai Bà Trưng, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Thái Nguyên	203, tổ 26 Lương Ngọc Quyến, Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Trung tâm dạy nghề Vietravel	190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam 35 Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính Quý 4/2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 924 người (31/12/2021: 1.030 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí tour

Các khoản chi phí đã trả liên quan đến các tour đang thực hiện.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	04 – 07

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không tính khấu hao.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị quyền thuê nhà và tên miền. Nguyên giá của giá trị quyền thuê nhà và tên miền là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để có được giá trị nhà và tên miền ở thời điểm hiện tại. Giá trị quyền thuê nhà và tên miền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 25 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của

cổ phiếu quỹ và phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel (tên cũ: Công ty cổ phần Vietravel Holdings)	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Campuchia	Công ty con
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Việt Nam	Công ty con
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Úc	Công ty con
Công ty TNHH An Incentives	Pháp	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Hoa Kỳ	Công ty con
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Singapore	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Việt Nam	Công ty liên kết
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Thái Lan	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Việt Nam	Công ty có chung cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc		Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	4.865.617.043	1.835.641.080
Tiền gửi ngân hàng – VND	48.012.391.825	82.351.930.874
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	14.630.000.000	11.800.000.000
	<u>67.508.008.868</u>	<u>95.987.571.954</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	4.275.941.474	1.041.150.814
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	8.469.119.789	2.034.748.275
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	17.149.000	17.149.000
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	1.215.000	-
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	105.200.000	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	152.633.380.839	65.694.163.014
	<u>165.502.006.102</u>	<u>68.787.211.103</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	4.553.712.883	1.947.554.589
Công ty TNHH An Incentives	964.532	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	-	75.332.182
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	6.237.635.759	449.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	100.000.000	500.000.000
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Các nhà cung cấp khác	181.849.272.454	82.787.195.678
	<u>192.741.585.628</u>	<u>85.759.482.449</u>

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel – chi hộ	4.678.920.713	-	4.049.651.908	-
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – chi hộ	2.737.158.619	(2.737.158.619)	2.737.158.619	-
Công ty TNHH An Incentives	1.427.411.167	-	231.306.033	-
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	221.070.516	-	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited – chi hộ	2.481.195.491	-	2.458.119.891	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd. – chi hộ	1.519.731.363	-	1.519.731.363	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel – phải thu khác	6.646.349.215	-	9.843.933.657	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel				
• Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	926.666.148.203	-	956.182.000.000	-
• Chi hộ	-	-	3.549.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế Giới – thu, chi hộ và các khoản khác	85.064.167	-	619.665.260	-
Thù lao Hội đồng quản trị	3.352.013.600	-	1.822.013.600	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Thuế GTGT chờ kê khai	4.004.354.812	-	25.522.312	-
Tạm ứng cho nhân viên	69.842.527.892	-	32.101.100.213	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	309.273.137	-	1.309.273.137	-
Phải thu ngắn hạn khác	48.726.832.237	-	34.455.254.712	-
	1.072.698.051.132	(2.737.158.619)	1.047.358.279.705	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu – đặt cọc thuê văn phòng	1.884.870.000	-	1.884.870.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế – ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Ký quỹ, ký cược khác	4.202.626.220	-	5.488.437.820	-
	7.887.496.220	-	9.173.307.820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2022		Thời gian quá hạn	01/01/2022	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Phát – phải thu thương mại	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)	Trên 3 năm	637.765.727	(637.765.727)
Công ty TNHH Lữ hành tin tức Quốc tế Thành Đô – phải thu thương mại	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)	Trên 3 năm	731.983.710	(731.983.710)
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam – phải thu khác	Trên 1 năm	2.737.158.619	(2.737.158.619)	-	-	-
Các đối tượng khác		5.067.789.981	(3.824.386.407)	5.067.789.981	(3.824.386.407)	-
		9.174.698.037	(7.931.294.463)	6.437.539.418	(5.194.135.844)	

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.194.135.844	3.630.783.331
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.737.158.619	1.112.492.172
Số dư cuối kỳ	7.931.294.463	4.743.275.503

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	151.048.406	-	385.092.971	-
	151.048.406	-	385.092.971	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn. dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tour	142.195.306.041	205.020.035.231
Chi phí công cụ. dụng cụ	373.135.494	1.196.902.766
Chi phí khác	15.904.930.586	6.912.810.839
	158.473.372.121	213.129.748.836

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí công cụ. dụng cụ	1.034.313.296	2.532.841.477
Chi phí khác	7.886.629.136	9.538.451.329
	8.920.942.432	12.071.292.806

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL

190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	21.749.067.729	3.582.011.911	206.761.826.862
Tăng trong kỳ	-	-	-	673.600.000	-	673.600.000
Tại ngày 31/12/2022	17.989.088.651	6.136.392.989	157.305.265.582	22.422.667.729	3.582.011.911	207.435.426.862
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	16.620.838.142	6.068.853.468	119.943.164.040	16.387.522.146	3.062.166.337	162.082.544.133
Khấu hao trong kỳ	403.572.624	62.261.757	13.522.428.688	2.463.223.957	495.095.574	16.946.582.600
Tại ngày 31/12/2022	17.024.410.766	6.131.115.225	133.465.592.728	18.850.746.103	3.557.261.911	179.029.126.733
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	1.368.250.509	67.539.521	37.362.101.542	5.361.545.583	519.845.574	44.679.282.729
Tại ngày 31/12/2022	964.677.885	5.277.764	23.839.672.854	3.571.921.626	24.750.000	28.406.300.129
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	14.618.357.053	4.916.732.080	59.328.001.991	8.974.310.852	777.578.851	88.614.980.827
Tại ngày 31/12/2022	14.618.357.053	6.098.392.989	77.841.590.719	12.191.688.108	1.006.998.851	111.757.027.720

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	405.799.750	139.140.000	14.967.952.911	9.897.444.452	32.385.111.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	43.481.250	7.714.090.558	6.652.682.305	14.816.053.863
Khấu hao trong kỳ	-	-	26.088.750	2.579.413.573	497.281.680	3.102.784.003
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	69.570.000	10.293.504.131	7.149.963.985	17.918.837.866
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	6.974.774.000	-	95.658.750	7.253.862.353	3.244.762.147	17.569.057.250
Tại ngày 31/12/2022	6.974.774.000	-	69.570.000	4.674.448.780	2.747.480.467	14.466.273.247
<i>Trong đó:</i>						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2022	-	405.799.750	-	3.105.855.911	1.928.506.345	5.440.162.006
Tại ngày 31/12/2022	-	405.799.750	-	3.345.855.911	1.928.506.345	5.680.162.006

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Xây dựng cơ bản				
Phần mềm bán Tour (Trip U)	11.318.551.368	-	-	11.318.551.368
Dự án 01 Nguyễn Huệ	46.857.280.944	424.753.234	-	47.282.034.178
Các công trình khác	10.744.345.969	1.355.324.000	-	11.772.705.969
	68.920.178.281	1.780.077.234	-	70.700.255.515

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)	3.734.263.753	(1.029.549.162)	(*)
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đào Ngọc Bích	562.500.000	(9.866.631)	(*)	562.500.000	(9.866.631)	(*)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	1.171.800.000	-	(*)	1.171.800.000	-	(*)
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	-	-	(*)	1.116.500.000	-	(*)
Công ty TNHH An Incentives	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)	6.092.380.000	(128.177.941)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)	4.078.105.674	(1.685.429.000)	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	682.500.000	(682.500.000)	(*)	682.500.000	(682.500.000)	(*)
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đền Ong Việt	2.550.000.000	-	(*)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	-	-	-	-	-	-
	18.871.549.427	(3.535.522.734)		17.438.049.427	(3.535.522.734)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	-	-	-	1.400.000.000	-	(*)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	781.902.800	(479.456.341)	(*)	781.902.800	(479.456.341)	(*)
Đầu tư vào công ty khác						
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	178.137.140.000	(136.632.360.325)	(*)	571.000.000.000	(192.533.430.856)	(*)
Tổng cộng	197.790.592.227	(140.647.339.400)		590.619.952.227	(196.548.409.931)	

(*) Tại ngày lập báo cáo này. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư công ty khác :

Tên công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Vốn điều lệ/ Vốn theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài	Số cổ phần/ Vốn điều lệ Công ty năm giữ	Tại ngày 31/12/2022 Tỷ lệ thực góp/VĐL %
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Số 441/BKH-ĐTRNN ngày 10 tháng 5 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	390.000.00 USD tương đương 7.605.000.000 VND	165.968.00 USD tương đương 3.734.263.753 VND	42.56
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 1702044225 ngày 12 tháng 4 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp	4.000.000.000 VND	56.250 cổ phần	14.06
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 201600182 ngày 03 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	100.000.00 AUD tương đương 1.720.000.000 VND	70.000.00 AUD tương đương 1.171.800.000 VND	70.00
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	Số 201600207 ngày 19 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	50.000.00 USD tương đương 1.113.000.000 VND	0 VND-	0.00
Công ty TNHH An Incentives	Số 201600198 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	280.000.00 EUR tương đương 6.944.000.000 VND	250.000 EUR tương đương 6.092.380.000 VND	89.29
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Số 201600186 ngày 08 tháng 8 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	249.838 SGD tương đương 4.103.796.515 VND	249.838 SGD tương đương 4.078.105.674 VND	100.00
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Số 201600163 ngày 07 tháng 7 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	30.000.00 USD tương đương 670.000.000 VND	30.000.00 USD tương đương 682.500.000 VND	100.00
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đan Ong Việt	Số 03117141987 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	5.000.000.000 VND	255.000 cổ phần	51.00
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 0315447183 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	50.000.000.000 VND	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 0316039109 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp	30.000.000.000 VND	-	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Số 201900655 ngày 13 tháng 5 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp		980.000.00 THB tương đương 781.902.800 VND	49.00
Công ty cổ phần Hàng không Lữ Hành Việt Nam	Số 3301644331 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên-Huế cấp	1.300.000.000.000 VND	17.813.714 cổ phần	13.70

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn của Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn cam kết góp	Tỷ lệ %	Tình hình thực hiện góp vốn của Công ty	
				Vốn đã góp đến 31/12/2022	Vốn chưa góp đến 31/12/2022
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	390.000.00 USD	390.000.00 USD	100.00	165.968.00 USD	224.032.00 USD
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	4.000.000.000 VND	2.040.000.000 VND	51.00	562.500.000 VND	1.477.500.000 VND
Công ty TNHH An Incentives	280.000.00 EUR	280.000.00 EUR	100.00	250.000.00 EUR	30.000.00 EUR
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	50.000.000.000 VND	50.000.000.000 VND	100.00	-	50.000.000.000 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	30.000.000.000 VND	30.000.000.000 VND	100.00	-	30.000.000.000 VND

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	316.767.070	316.767.070	579.238.362	579.238.362
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	8.562.215.770	8.562.215.770	5.245.167.170	5.245.167.170
Công ty TNHH An Incentives Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	8.410.175.147	8.410.175.147	3.235.584.442	3.235.584.442
Công ty cổ phần Truyền thông và Sự kiện Đàn Ong Việt	-	-	80.056.756	80.056.756
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	5.097.300.072	5.097.300.072	-	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	10.094.227.952	10.094.227.952	68.908.665.008	68.908.665.008
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	26.712.629	26.712.629	1.828.617.133	1.828.617.133
	3.423.248.191	3.423.248.191	30.141.699.573	30.141.699.573
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Tas Co.. Ltd.	35.087.533.899	35.087.533.899	39.759.760.505	39.759.760.505
Các nhà cung cấp khác	370.831.139.009	370.831.139.009	235.386.684.869	235.386.684.869
	441.901.319.738	441.901.319.738	385.165.473.818	385.165.473.818

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH An Incentives	61.871.617	61.871.617
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Các khách hàng khác	290.076.689.018	184.217.287.696
	290.138.560.635	184.279.159.313

5.14 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	868.671.981	884.518.727

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 0% - 10%.

Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	17.743.025.851	225.851.895.355	(205.693.572.878)	-	37.760.002.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	267.847.605	-	-	-	267.847.605
Thuế thu nhập cá nhân	11.401.601	1.653.496.127	8.382.756.288	(6.013.590.529)	256.208.013	2.963.999.015
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.749.565.039	(1.749.565.039)	-	-
Cộng	11.401.601	19.664.369.583	213.456.728.446	235.984.187.778	256.208.013	40.991.849.506

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Dịch vụ du lịch trong nước và các dịch vụ trong nước khác:	8% - 10%
Vé máy bay đi nước ngoài:	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.311.281.959	(392.465.118.445)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	117.311.281.959	(392.465.118.445)
Thu nhập miễn thuế	-	-
Chuyển lỗ các năm trước	(117.311.281.959)	-
Thu nhập tính thuế	-	(392.465.118.445)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
• Phải trả lãi vay	5.979.126.838	1.829.658.858
• Phải trả khác	11.800.000.000	11.800.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	1.235.616.438
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	916.957.872	1.673.279.982
Phải trả cổ tức	617.817.984	622.116.924
Phải trả ngắn hạn khác	189.321.996.062	75.026.793.842
	208.635.898.756	92.187.466.044

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.182.525.000	1.120.625.000
	1.182.525.000	1.120.625.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Vay ngắn hạn. dài hạn

5.16.1 Vay ngắn hạn

		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả		Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ	VND	VND	trả nợ
					VND
Vay các bên liên quan – VND					
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa (i)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	-	189.033.148.675	189.033.148.675	189.033.148.675
Vay thành viên HĐQT	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000	214.033.148.675	214.033.148.675	214.033.148.675
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	196.363.107.858	196.363.107.858	196.145.257.985	196.145.257.985	196.145.257.985
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	149.915.543.895	149.915.543.895	149.757.039.142	149.757.039.142	149.757.039.142
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	58.565.964.496	58.565.964.496	97.923.739.837	97.923.739.837	97.923.739.837
• Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 (v)	-	-	1.613.670.000	1.613.670.000	1.613.670.000
• Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	12.746.128.103	12.746.128.103	12.746.128.103
• Ngân hàng TMCP Quân Đội (viii)	49.758.884.773	49.758.884.773	-	-	-
• Công ty cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (vi)	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
• Công ty TNHH Âu Lạc Quảng Ninh (vii)	19.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
• Công ty CP Asean Cargo Gateway (ACG) (ix)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
• Các cá nhân khác	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-
	678.603.501.022	678.603.501.022	646.185.835.067	646.185.835.067	646.185.835.067
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000	6.564.000.000
	697.167.501.022	697.167.501.022	866.782.983.742	866.782.983.742	866.782.983.742

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay/ Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong kỳ	Cán trừ công nợ	Phân loại lại vay dài hạn	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	214.033.148.675	12.000.000.000	(39.500.000.000)	(23.857.255.306)	(150.675.893.369)	12.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	458.185.835.067	406.417.169.514	(409.999.503.559)	-	-	454.603.501.022
Vay ngắn hạn tổ chức cá nhân khác	188.000.000.000	5.000.000.000	(1.000.000.000)	-	-	224.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	6.564.000.000	4.923.000.000	(4.923.000.000)	-	-	6.564.000.000
	866.782.983.742	428.340.169.514	(455.422.503.559)	(23.857.255.306)	(150.675.893.369)	697.167.501.022

5.16.2 Vay dài hạn

		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	
	VND	trả nợ	VND	trả nợ	VND
Vay các bên liên quan – VND					
• Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	(i)	7.894.994.633	7.894.994.633	-	-
		7.894.994.633	7.894.994.633	-	-
Vay các tổ chức và cá nhân khác – VND					
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(ii)	7.224.000.000	7.224.000.000	13.788.000.000	13.788.000.000
• Cá nhân khác		9.166.720.000	9.166.720.000	-	-
		24.285.714.633	24.285.714.633	13.788.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường dài hạn – VND					
Mệnh giá trái phiếu	(iii)	0	0	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu còn phân bổ	(iii)	0	0	(20.852.054.795)	(20.852.054.795)
		0	0	479.147.945.205	479.147.945.205
		24.285.714.633	24.285.714.633	492.935.945.205	492.935.945.205

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay dài hạn bên liên quan	7.894.994.633	7.894.994.633	-
Vay dài hạn ngân hàng	7.224.000.000	6.564.000.000	660.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	9.166.720.000	-	9.166.720.000
Trái phiếu thường	0	-	0
	24.285.714.633	14.458.994.633	9.826.720.000
Tại ngày 01/01/2022			
Vay dài hạn ngân hàng	20.352.000.000	6.564.000.000	13.788.000.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	479.147.945.205
	499.499.945.205	6.564.000.000	492.935.945.205

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Vay trong kỳ/ Phân loại lại từ vay ngắn hạn VND	Thanh toán trong kỳ VND	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả VND	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Vay dài hạn bên liên quan	-	150.675.893.369	(142.780.898.736)	-	-	7.894.994.633
Vay dài hạn ngân hàng	13.788.000.000	-	(4.923.000.000)	(1.641.000.000)	-	7.224.000.000
Vay dài hạn cá nhân khác	-	10.000.000.000	(833.280.000)	-	-	9.166.720.000
Trái phiếu thường	479.147.945.205	-	(500.000.000.000)	-	20.852.054.795	-
	492.935.945.205	160.675.893.369	(648.537.178.736)	(1.641.000.000)	20.852.054.795	24.285.714.633

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.180.498.800)	23.004.331.874	(18.552.940.248)	174.535.028.151
Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2021	-	-	-	-	(302.364.720.139)	(302.364.720.139)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành thông qua cân trừ công nợ	-	-	(679.784.500)	-	-	(679.784.500)
Lãi trong 6 tháng cuối năm 2021	-	-	-	-	136.612.372.094	136.612.372.094
Tại ngày 31/12/2021	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Tại ngày 01/01/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(184.305.288.293)	8.102.895.606
Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	117.311.281.959	117.311.281.959
Tại ngày 31/12/2022	172.948.330.000	3.315.805.325	(6.860.283.300)	23.004.331.874	(66.994.006.334)	125.414.177.565

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300465937 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 14 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 172.948.330.000 VND
 (Một trăm bảy mươi hai tỷ chín trăm bốn mươi tám triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng)
 Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
 Tổng số cổ phần: 17.294.833 cổ phần
 Mã chứng khoán: VTR
 Sàn giao dịch: UPCoM

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của các cổ đông:

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	7.036.324	40.68	7.036.324	40.68
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Lữ hành Quốc tế Sài Gòn	512.555	2.96	512.555	2.96
Ông Nguyễn Quốc Kỳ	286.530	1.66	286.530	1.66
Các cổ đông khác	9.459.424	54.70	9.459.424	54.70
	17.294.833	100.00	17.294.833	100.00

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.294.833	17.294.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.294.833	17.294.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(636.586)	(636.586)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	16.658.247	16.658.247
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	3.178,90	158.810,23
Euro (EUR)	68,08	12.354,95
Yên Nhật (JPY)	230.855,00	1.275.247,00
Dollar Singapore (SGD)	48,52	100,00
Baht Thái (THB)	-	100,00
Dollar Úc (AUD)	776,47	17.793,99

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.695.407.311.807	577.547.941.656
Doanh thu bán vé máy bay	1.358.309.848	8.707.743.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	82.347.906.899	90.692.492.226
	<u>3.809.113.528.554</u>	<u>676.948.177.564</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>3.501.144.267.258</u>	<u>601.391.728.787</u>
	<u>3.501.144.267.258</u>	<u>601.391.728.787</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	507.384.615	1.331.353.034
Lãi cho vay	-	21.605.355.131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.512.750.000
Lãi thanh lý đầu tư dài hạn	-	1.331.353.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.376.092.369	3.369.684.665
Doanh thu tài chính khác	78.572.571.999	179.031.251.000
	<u>84.456.048.983</u>	<u>214.850.393.830</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	78.514.704.307	83.362.037.672
Chi phí phát hành trái phiếu	20.852.054.795	6.073.744.549
Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn	1.400.000.000	6.346.888.557
Dự phòng tổn thất đầu tư	(55.901.070.531)	187.609.878.500
Phí đại lý lưu ký VPS	-	26.041.272.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.041.544.227	645.653.442
	<u>49.907.232.798</u>	<u>310.079.475.447</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí cho nhân viên	5.461.112	-
Chi phí hoa hồng	4.753.690.354	577.556.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.945.867.248	635.790.297
Chi phí khác	19.258.758.713	4.941.431.812
	<u>28.963.777.427</u>	<u>5.577.222.109</u>

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	77.131.147.078	32.088.863.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.116.432.314	18.772.711.970
Chi phí khác	99.062.923.841	85.035.941.414
	<u>195.310.503.233</u>	<u>135.897.517.111</u>

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	33.195.452
Thu nhập khác	413.363.731	3.742.139.856
	<u>413.363.731</u>	<u>3.775.335.308</u>

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Phạt thuế	257.960.926	194.953.884
Chi ủng hộ bảo lụt	-	1.000.000.000
Chi phí khác	1.087.917.667	1.904.626.347
	<u>1.345.878.593</u>	<u>3.099.580.231</u>

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân công	112.470.406.947	32.088.863.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.116.432.314	18.772.711.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.526.193.315.955	676.297.632.981
Chi phí khác	67.365.154.623	15.707.259.329
	3.725.145.309.839	742.866.468.007

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị		
• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	135.000.000	180.000.000
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	135.000.000	180.000.000
• Ông Võ Quang Liên Kha	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	135.000.000	180.000.000
• Bà Nguyễn Nguyệt Vân Khanh	135.000.000	180.000.000
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	45.000.000	180.000.000
• Ông Vũ Đức Biên	135.000.000	180.000.000
• Ông Lã Quốc Khánh	135.000.000	180.000.000
• Ông Lê Kiên Thành	135.000.000	180.000.000
	1.125.000.000	1.620.000.000

Lương, thưởng và các khoản phụ cấp khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

• Ông Nguyễn Quốc Kỳ	2.136.992.703	1.314.878.194
• Ông Trần Đoàn Thế Duy	1.786.883.644	988.856.125
• Ông Võ Quang Liên Kha	1.506.466.697	748.860.237
• Bà Nguyễn Thị Lê Hương	1.485.146.016	626.538.069
• Bà Huỳnh Phan Phương Hoàng	1.385.474.803	756.657.912
• Ông Nguyễn Hà Trung	1.391.885.375	746.269.945
• Ông Vũ Đức Biên	29.195.867	170.062.400
• Ông Nguyễn Minh Ngọc	502.356.284	460.553.958
	7.585.052.402	5.812.676.840

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ. Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Mua dịch vụ Chi hộ	224.952.190 228.700.000	- -
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Mua dịch vụ Chi hộ	3.738.962.920 22.274.163.623	-
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	15.812.491.659 6.493.980.273	552.922.181
Công ty TNHH An Incentives	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Chi hộ	40.468.631.677 - 1.196.105.134	523.457.600 269.315.819 51.283.153
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Chi hộ	2.000.000	1.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Góp vốn	349.699.500 34.219.535.872 2.550.000.000	- - -
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Giao quyền sử dụng nhãn hiệu Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Lãi cho vay Vay Phải trả lãi vay Chi hộ Phải trả khác	67.500.000.000 7.230.230.269 56.905.623.375 - (181.138.154.042) 4,149,467,980 2,791,458,746 -	85.452.739.726 6.482.486.316 86.224.410.894 21.605.355.131 189.033.148.675 1,829,658,858 1,929,313,060 11,800,000,000
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Chi hộ Thu hộ Phải thu khác Thu khác	2.545.554.987 3.424.590.000 471.435.432.000 500.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Phải thu khác Phải trả khác	11.045.254.835 961.921.596.340 3.844.167 47.502.321.043	5.279.234.165 76.880.247.921 5.083.873.002 -
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Vay ngắn hạn Cổ tức được chia	368.450.200 1.210.041.331 12.000.000.000 -	18.736.000 365.947.241 - 9.512.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	Phải thu khác Phải trả người bán	4.678.920.713 (316.767.070)	4.049.651.908 (579.238.362)
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Phải thu khách hàng Phải trả người bán Phải thu khác	4.275.941.474 (8.562.215.770) 221.070.516	1.041.150.814 (5.245.167.170) -
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company – Vietravel	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải thu khác Phải trả người bán	8.469.119.789 4.553.712.883 6.646.349.215 (79.006.802)	2.034.748.275 1.947.554.589 9.843.933.657 (80.056.756)
Công ty TNHH An Incentives	Phải thu khác Phải trả người bán Trả trước cho người bán Người mua trả tiền trước	1.427.411.167 (8.410.175.147) 964.532 (61.871.617)	231.306.033 (3.235.584.442) (61.871.617)
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phải thu khách hàng Phải thu khác	17.149.000 2.481.195.491	17.149.000 2.458.119.891
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Trả trước cho người bán	100.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Truyền thông & Sự kiện Đoàn Ong Việt	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	105.200.000 (5.097.300.072)	- -
Công ty cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Phải thu khác	2.737.158.619	2.737.158.619
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	Phải thu khác	1.519.731.363	1.519.731.363
Công ty cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Phải thu khách hàng Trả trước cho người bán Phải trả người bán Phải trả lãi vay Phải trả khác Vay ngắn hạn Vay dài hạn	1.215.000 6.237.635.759 (10.094.227.952) (5.979.126.838) (11.800.000.000) - 7.894.994.633	- 449.400.000 (68.908.665.008) (1.829.658.858) (11.800.000.000) (189.033.148.675) -
Công ty cổ phần Tập đoàn Vietravel	Phải thu khác	926.666.148.203	956.185.549.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Phải thu khách hàng Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải trả người bán	2.432.982.116 85.064.167 32.632.053.982 (3.423.248.191)	- 619.665.260 75.332.182 (30.141.699.573)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM – VIETRAVEL
 190 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

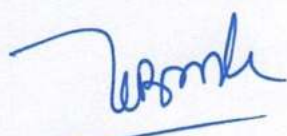
Bên liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
	Phải trả khác	(916.167.200)	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Phải trả người bán	(1.548.557.955)	(1.828.617.133)
	Phải thu khách hàng	-	-
	Vay ngắn hạn	(12.000.000.000)	-

7.2 Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 93-NQ/ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty như sau:

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel
 Mã chứng khoán: VTR
 Loại cổ phiếu phát hành: cổ phiếu phổ thông
 Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
 Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 12.000.000 cổ phiếu
 Trong đó:
 • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 6.000.000 cổ phiếu
 • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 6.000.000 cổ phiếu
 Giá chào bán cổ phiếu:
 • Phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: 28.000 VND/cổ phiếu
 • Chào bán cổ phiếu riêng lẻ: 12.000 VND/cổ phiếu
 Thời gian dự kiến phát hành: trong năm 2022

Đầu tháng 6/2022. Công ty nộp hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong quá trình đó cho đến Ngày 29/08/2022 Công ty đã báo cáo, bổ sung và hoàn tất các văn bản bổ sung và nộp theo yêu cầu của UBCKNN. Ngày 23/12/2022 UBCKNN đã có văn bản số 8484/UBCK-QLCB chấp thuận hồ sơ phát hành 12 triệu cổ phiếu của Công ty. Hiện nay, Công ty đang triển khai đến cổ đông để thực hiện quyền mua.



HỒ QUỐC BÌNH
 Người lập biểu



LA HUỆ
 Kế toán trưởng



NGUYỄN QUỐC KỶ
 Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023